PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

PRIMER F

Lớp lót gốc nước nền nhựa tổng hợp cho hệ chống thấm sàn, dạng lỏng

Mã sản phẩm	3.WP.PRIMERF
Phiên bản	**2026.10**
Ngày ban hành	01/10/2026
Ngày sửa đổi	Thay thế bản 2026.07

BUMA-WP · CHỐNG THẤM

Lập theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất (GHS) và Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Phiếu gồm 16 mục theo thứ tự bắt buộc.

1 NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT VÀ THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại	PRIMER F
Mã sản phẩm	3.WP.PRIMERF
Loại sản phẩm	Lớp lót gốc nước nền nhựa tổng hợp cho hệ chống thấm sàn, dạng lỏng
Đóng gói	04kg/thùng và 18kg/thùng

1.2 Mục đích sử dụng và khuyến cáo hạn chế

Mục đích sử dụng: dung dịch lót gốc nước nền nhựa tổng hợp — xử lý bề mặt vữa, bê tông, tăng bám dính cho lớp chống thấm gốc xi măng trên sàn.

Khuyến cáo không sử dụng: các ứng dụng ngoài hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất; KHÔNG dùng cho vị trí chịu áp suất thuỷ tĩnh ngược hoặc ngâm nước liên tục nếu không có hướng dẫn kỹ thuật bằng văn bản; không pha trộn với vật liệu khác ngoài hướng dẫn (xem Mục 7 và Tài liệu kỹ thuật sản phẩm).

1.3 Thông tin nhà sản xuất / cung cấp

CÔNG TY TNHH BUMATECH

TRỤ SỞ
154/1/5 Cống Lở, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG
91 Hoàng Bật Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

NHÀ XƯỞNG
820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

BỘ PHẬN KỸ THUẬT
0979 793 804

KINH DOANH
0914 765 778

EMAIL
bumagreen@bumatech.com.vn

WEBSITE
www.bumatech.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Cấp cứu y tế — trực 24/7: **115** (số cấp cứu quốc gia). Mang theo Phiếu an toàn hoá chất hoặc nhãn sản phẩm khi đến cơ sở y tế.

Bộ phận kỹ thuật BUMATECH: 0979 793 804 (giờ hành chính) — tư vấn về sản phẩm và biện pháp xử lý.

2 NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại hoá chất theo GHS

Sản phẩm KHÔNG được phân loại là hỗn hợp nguy hại theo các tiêu chí phân loại của GHS (không đáp ứng ngưỡng phân loại về nguy hại vật lý, sức khoẻ hay môi trường). Sản phẩm là dung dịch/phân tán polymer tổng hợp trong nước, không cháy, hàm lượng hữu cơ bay hơi (VOC) thấp.

2.2 Yếu tố nhãn theo GHS

YẾU TỐ NHÃN

KHÔNG YÊU CẦU

Không có hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, câu cảnh báo nguy cơ (H) hay câu cảnh báo phòng ngừa (P) bắt buộc theo GHS.

Khuyến nghị an toàn khi sử dụng — không bắt buộc trên nhãn

- Để xa tầm tay trẻ em; để tách khỏi thực phẩm và đồ uống.
- Rửa tay sau khi sử dụng; tránh tiếp xúc kéo dài với da và mắt.
- Nếu văng vào mắt: rửa bằng nước sạch trong vài phút.
- Tránh phát thải ra môi trường; thải bỏ sản phẩm và bao bì theo quy định hiện hành.

2.3 Các mối nguy khác

- Sản phẩm là phân tán polymer acrylic gốc nước. Tiếp xúc trực tiếp kéo dài với da hoặc mắt có thể gây kích ứng nhẹ đến trung bình.
- Một số người có cơ địa nhạy cảm có thể xuất hiện phản ứng dị ứng da khi tiếp xúc thường xuyên.
- Sản phẩm rơi vãi hoặc khô lại tạo màng có thể gây trơn trượt bề mặt thi công.
- Sản phẩm không đáp ứng tiêu chí PBT (bền, tích luỹ sinh học, độc) hoặc vPvB.

3 THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

TÊN THÀNH PHẦN	SỐ CAS / EC	HÀM LƯỢNG	PHÂN LOẠI THEO GHS
Polymer phân tán	Bí mật thương mại	Bí mật thương mại	Không phân loại

Không có thành phần nào ở hàm lượng có trong sản phẩm được phân loại là nguy hại theo tiêu chí GHS. Phần còn lại gồm nước và các phụ gia chức năng (chất ổn định, chất bảo quản, chất tạo màng) ở hàm lượng không phải phân loại

4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc da: Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa da ngay với xà phòng và nhiều nước. Nếu kích ứng hoặc phát ban kéo dài, tìm tư vấn / chăm sóc y tế.

Tiếp xúc mắt: Rửa mắt ngay dưới vòi nước sạch chảy nhẹ với mí mắt mở trong 10 - 15 phút. Không dụi mắt. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Đến cơ sở y tế hoặc bác sĩ nhãn khoa ngay.

Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng bằng nước. Tìm tư vấn y tế ngay, mang theo SDS và nhãn sản phẩm.

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và để nghỉ. Nếu khó thở kéo dài, tìm tư vấn y tế.

4.2 Triệu chứng và tác động chính, cấp tính và muộn

Kích ứng da / mắt; có thể gây mẫn cảm da (viêm da dị ứng) khi tiếp xúc lặp lại; hít hơi / sương có thể gây kích ứng nhẹ đường hô hấp.

4.3 Chỉ định chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt

Điều trị triệu chứng. Không có thuốc giải đặc hiệu. Trong trường hợp mẫn cảm da, tránh tiếp xúc thêm.

5 CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện phù hợp: sản phẩm gốc nước không cháy; sử dụng phương tiện phù hợp với đám cháy lân cận (nước, bọt, CO2, bột chữa cháy).

Phương tiện không phù hợp: không có loại đặc biệt.

5.2 Mối nguy đặc biệt phát sinh từ hoá chất

Bản thân sản phẩm không cháy. Khi màng polymer đã khô bị cháy có thể tạo carbon monoxit (CO), CO_2 và khói.

5.3 Biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hoả

Mang thiết bị thở độc lập (SCBA) khi cần trong đám cháy có nhiều khói. Thu gom riêng nước chữa cháy nhiễm bẩn.

6 CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Cẩn thận vì bề mặt dính sản phẩm trơn trượt. Mang găng tay và kính bảo hộ khi cần. Tránh tiếp xúc mắt kéo dài.

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Không xả sản phẩm xuống cống rãnh hoặc nguồn nước (chất bảo quản có thể độc với thuỷ sinh và sản phẩm có thể gây nghẹt cống). Quây chặn vùng tràn.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Thấm hút bằng vật liệu trơ (cát, đất, chất thấm hút); thu gom vào thùng chứa phù hợp. Lau sạch khi sản phẩm còn ướt (khi khô tạo màng khó tẩy). Rửa khu vực bằng nước; giữ lại nước rửa nhiễm bẩn để xử lý.

7 SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp xử lý an toàn

Tránh tiếp xúc mắt và tiếp xúc da kéo dài; rửa tay sau khi sử dụng. Lắc / khuấy đều trước khi dùng. Khuấy đều trước khi dùng; thi công bằng lăn, quét hoặc phun theo định mức trong Tài liệu kỹ thuật. Đậy kín bao bì sau khi mở. Thi công nơi thông thoáng.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả tính không tương thích

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát; TRÁNH ĐÓNG BĂNG / SƯƠNG GIÁ (sản phẩm gốc nước — bị hỏng nếu đông đá); tránh nắng trực tiếp và nhiệt độ cao. Để xa tầm tay trẻ em, tách khỏi thực phẩm.

Hạn sử dụng: 12 tháng khi bao bì chưa mở (theo Tài liệu kỹ thuật).

Vật liệu không tương thích: axit mạnh, chất oxy hoá mạnh; nhiệt độ đóng băng.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Lớp lót chống thấm sàn (xem Mục 1 và Tài liệu kỹ thuật sản phẩm).

8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát — giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (Việt Nam)

Sản phẩm không chứa thành phần bay hơi đáng kể (VOC ≈ 0g/l); Việt Nam chưa quy định giá trị giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL) riêng cho phụ gia này. Áp dụng nguyên tắc vệ sinh lao động chung theo QCVN 02:2019/BYT và Luật An toàn, vệ sinh lao động.

8.2 Biện pháp bảo vệ cá nhân (PPE)

Trong điều kiện sử dụng bình thường không bắt buộc trang bị bảo hộ đặc biệt; áp dụng các quy tắc thực hành làm việc tốt.

Bảo vệ mắt: Không cần khi sử dụng bình thường; mang kính bảo hộ (EN 166) khi có nguy cơ văng bắn.

Bảo vệ tay: Không cần khi tiếp xúc ngắn. Khi tiếp xúc kéo dài, dùng găng tay theo EN ISO 374 — cao su nitril (NBR) ≥ 0,35mm; neopren / polychloropren (CR) ≥ 0,5mm; cao su butyl (IIR) ≥ 0,5mm; cao su flo (FKM) ≥ 0,4mm; thời gian xuyên thấm ≥ 480 phút.

Bảo vệ da / cơ thể: Quần áo bảo hộ thông thường.

Bảo vệ hô hấp: Không cần trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát kỹ thuật: Bảo đảm thông gió chung đầy đủ.

9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Trạng thái vật lý	Lỏng
Màu sắc	Trắng đục
Mùi	Nhẹ, đặc trưng
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	≈ 7,0 - 8,0
Điểm nóng chảy / đông đặc	≈ 0°C (gốc nước — tránh đóng băng)
Điểm sôi	≈ 100°C (gốc nước)
Điểm chớp cháy	Không áp dụng (gốc nước, không cháy)
Khả năng cháy	Không cháy
Áp suất hơi	Tương tự nước (≈ 2,3kPa ở 20°C)
Khối lượng riêng	≈ 1,01 ± 0,01g/cm³
Độ hoà tan trong nước	Trộn lẫn / phân tán được
Độ nhớt	Thấp (dạng lỏng)
Hàm lượng VOC	0g/l (theo USEPA Method 24)

10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện bình thường.
10.2 Độ ổn định hoá học	Ổn định khi bảo quản đúng cách (khô mát, tránh đông lạnh). Đông lạnh hoặc nhiệt độ cao có thể phá vỡ nhũ tương (biến chất không hồi phục).
10.3 Khả năng phản ứng nguy hại	Không xảy ra phản ứng nguy hại.
10.4 Điều kiện cần tránh	Đông lạnh (đóng băng); nhiệt độ cao; ánh nắng trực tiếp kéo dài.
10.5 Vật liệu không tương thích	Acid mạnh, chất oxy hoá mạnh; chất điện ly nồng độ cao có thể gây keo tụ nhũ tương.
10.6 Sản phẩm phân huỷ nguy hại	Không có ở điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường.

11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ĐƯỜNG TÁC ĐỘNG	KẾT QUẢ PHÂN LOẠI
a) Độc tính cấp tính	Không phân loại (không đáp ứng tiêu chí).
b) Ăn mòn / kích ứng da	Không phân loại. Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây kích ứng nhẹ đến trung bình.
c) Tổn thương / kích ứng mắt	Không phân loại. Có thể gây cay, đỏ, khó chịu tạm thời khi văng vào mắt.
d) Mẫn cảm hô hấp / da	Không phân loại. Người có cơ địa nhạy cảm có thể phản ứng dị ứng da khi tiếp xúc thường xuyên (hiếm gặp).
e) Đột biến tế bào mầm	Không phân loại.
f) Khả năng gây ung thư	Không phân loại.
g) Độc tính sinh sản	Không phân loại.
h) STOT — phơi nhiễm đơn	Không phân loại.
i) STOT — phơi nhiễm lặp lại	Không phân loại.
j) Nguy cơ hít (aspiration)	Không phân loại.

12 THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính	Không phân loại nguy hại môi trường. Không tìm thấy thành phần nào có tính chất nguy hiểm cho môi trường ở hàm lượng có trong sản phẩm. Tuy nhiên không để sản phẩm chưa khô xâm nhập nguồn nước.
Tính bền và phân huỷ sinh học	Không có dữ liệu; polymer tổng hợp bền, ít phân huỷ sinh học.
Khả năng tích luỹ sinh học	Không dự kiến (polymer phân tử lượng lớn).
Tính di động trong đất	Sản phẩm khô tạo màng trơ, ít di động.
Tác động bất lợi khác	Tránh để sản phẩm xâm nhập nguồn nước và cống rãnh (có thể gây nghẹt khi khô).

13 YÊU CẦU KHI THẢI BỎ

- Giảm thiểu phát sinh chất thải. Để sản phẩm thừa khô lại (tạo màng / đóng rắn) rồi xử lý như chất thải rắn xây dựng.
- Không đổ sản phẩm dư hoặc nước rửa xuống cống rãnh (có thể gây nghẹt khi khô).
- Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia (Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về quản lý chất thải hiện hành).
- Bao bì rỗng: làm sạch hoặc thải bỏ theo quy định; không tái sử dụng cho mục đích khác.

14 THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Không được phân loại là hàng nguy hiểm theo các quy định vận chuyển (ADR/RID đường bộ và đường sắt, IMDG đường biển, IATA đường hàng không) và quy định vận chuyển hàng nguy hiểm trong nước (Nghị định 161/2024/NĐ-CP).

Số UN	Không áp dụng
Tên vận chuyển đúng (UN)	Không áp dụng
Nhóm nguy hại khi vận chuyển	Không áp dụng
Nhóm bao bì	Không áp dụng
Chất ô nhiễm biển	Không

15 THÔNG TIN PHÁP QUY

Việt Nam

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 (có hiệu lực từ 01/01/2026).
- Nghị định 24/2026/NĐ-CP, Nghị định 25/2026/NĐ-CP và Nghị định 26/2026/NĐ-CP.
- Thông tư 01/2026/TT-BCT và Thông tư 02/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương.
- QCVN 02:2019/BYT — giới hạn tiếp xúc bụi tại nơi làm việc.
- Nghị định 161/2024/NĐ-CP — vận chuyển hàng nguy hiểm.
- Luật An toàn, vệ sinh lao động; các quy định ghi nhãn hàng hoá hiện hành.
- Phân loại và ghi nhãn theo Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS).

Quốc tế

- GHS của Liên hợp quốc (ấn bản hiện hành).

Đánh giá an toàn hoá chất: không yêu cầu bắt buộc đối với hỗn hợp này.

16 THÔNG TIN KHÁC

Danh mục đầy đủ các câu cảnh báo nguy cơ (H) xuất hiện trong phiếu

Không có — sản phẩm không được phân loại nguy hại theo GHS và không có thành phần nguy hại.

Chú giải từ viết tắt

CAS	Chemical Abstracts Service
EC / EINECS	Danh mục EINECS / ELINCS của Cộng đồng châu Âu
GHS	Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
OEL / TWA	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp / trung bình theo ca / ngắn hạn
PBT / vPvB	Bền – tích luỹ sinh học – độc / Rất bền và rất tích luỹ sinh học
PPE	Trang bị bảo hộ cá nhân

Nguồn dữ liệu chính: Tài liệu kỹ thuật PRIMER F (phiên bản 2026.10); GHS của Liên hợp quốc.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trong phiếu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi tại thời điểm nêu trên và chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định; không cấu thành bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm thông tin là phù hợp và đầy đủ cho mục đích sử dụng cụ thể. Phiếu này thay thế mọi phiên bản phát hành trước đó.

KẾT THÚC PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT · 16/16 MỤC